TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LẠNG SƠN** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 34/2023/DS -ST Ngày 30 - 9 - 2023 V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hòa.

2. Ông Hoàng Mạnh Hải.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thanh Phượng - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa*:** Bà Chu H1 Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở, Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2023; Thông báo chuyển ngày xét xử số 04/2023/TB-TA ngày 14 tháng 9 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số *, ngõ **, đường L1, phường V, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Chu Thị Nguyễn P; địa chỉ: Số *, đường L2, khối ***, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Đồng bị đơn:*

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974, có mặt.

Ông Đỗ Minh Th, sinh năm 1966, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Z, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T, gồm:

1. Ông Phạm Văn X, sinh năm 1961; địa chỉ: No19-Lk19-07, tổ *, phường L3, quận Đ1, thành phố Hà Nội, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Đỗ Tiến C, sinh năm 1969; địa chi: Thôn K, xã K, huyện V1, tỉnh Hưng Yên, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Mai Xuân G, sinh năm 1962; địa chỉ: Số *, ngõ **, đường L, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Xuân G: Bà Chu Thị Nguyễn P; địa chỉ: Số *, đường L2, khối ***, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/5/2023, bản tự khai, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Giữa bà với vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Minh Th có quen biết nhau từ trước. Từ tháng 4 năm 2022, bà và bà Nguyễn Thị T cùng nhau kinh doanh dịch vụ mua bán ngoại tệ chung. Cả hai không ai có đăng ký kinh doanh mua bán ngoại tệ, nhưng do số lượng mua bán ít nên bà và bà Nguyễn Thị T vẫn thực hiện.

Để có tiền kinh doanh bà thường vay tiền của một người tên H1 ở Lạng Sơn chuyên làm dịch vụ đổi tiền và cho vay tiền. Còn bà Nguyễn Thị T, do không có tiền mặt kinh doanh nên vợ chồng bà Nguyễn Thị T ông Đỗ Minh Th đã mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 461 tờ bản đồ số 18 xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, là nhà đất vợ chồng bà Nguyễn Thị T ông Đỗ Minh Th đang ở, đặt cho bà làm tin để vay số tiền 300.000.000 đồng cùng kinh doanh, bà đồng ý nên ngày 26/4/2022 bà đã nhờ bà H1 chuyển khoản 300.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T vay.

Ngày 27/4/2022 bà Nguyễn Thị T đã trả bà số tiền 300.000.000 đồng vay này, nhưng ngay sau đó lại hỏi vay tiếp số tiền 360.000.000 đồng, bà đã đồng ý và đứng ra hỏi vay bà H1 đồng thời nhờ bà H1 chuyển khoản tổng 360.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T ngay trong ngày 27/4/2022 theo số khoản của ông Nguyễn Quốc S như bà Nguyễn Thị T cung cấp (ông Nguyễn Quốc S và bà không quen biết nhau).

Bà Nguyễn Thị T khai vay tiền để kinh doanh, nhưng thực tế số tiền 360.000.000 đồng này bà Nguyễn Thị T lại chuyển cho ông S, ông Q trong Sài Gòn vay. Còn việc kinh doanh chung giữa bà và bà Nguyễn Thị T thì không ai phải bỏ tiền mặt, vì khi bà Nguyễn Thị T biết ông S, ông Q có tiền S Quốc bán, bà Nguyễn Thị T đều bảo bà chuyển tiền Việt cho ông S, ông Q, bà lại hỏi vay bà H1 và nhờ bà H1 chuyển khoản cho ông S, ông Q theo số tài khoản do bà Nguyễn Thị T cung cấp; sau đó ông S, ông Q chuyển tiền S Quốc cho bà Đào Thị M1 ở thị trấn Đ2, huyện C1, tỉnh Lạng Sơn (bà M1 là

bạn của bà T); sau khi bán được tiền S thì bà Đào Thị M1 lại chuyển tiền Việt về, bà lấy số tiền này trả cho bà H1 cả gốc và lãi, nếu còn dư thì đó là tiền lãi, bà và bà Nguyễn Thị T cùng chia nhau, số tiền lãi này chính là khoản tiền trênh lệch có được từ việc mua ngoại tệ của ông S, ông Q đem bán cho Đào Thị M1 và mượn nguồn tiền từ bà H1, nên không ai phải bỏ tiền mặt.

Việc kinh doanh chung cứ như vậy và được diễn ra một thời gian, đến khoảng ngày 07, 08/5/2022 bà Nguyễn Thị T báo ông S, ông Q có 2 mã tiền S bán là mã 5 vạn và mã 7 vạn 2. Bà Nguyễn Thị T lại bảo bà chuyển tiền Việt cho ông S, ông Q. Trong 2 ngày 08 và 09/5/2022 bà đã nhờ bà H1 chuyển khoản tổng số tiền là 309.000.000 đồng cho ông Nguyễn Quốc S như bà Nguyễn Thị T đề nghị. Sau khi ông Nguyễn Quốc S chuyển 2 mã tiền này cho bà Đào Thị M1, thì tài khoản bà Đào Thị M1 bị khóa nên bà cũng không có tiền để trả cho bà H1, từ đó bà và bà Nguyễn Thị T dừng kinh doanh chung và cùng nhau trả tiền lãi cho bà H1, được một thời gian bà Nguyễn Thị T không trả được tiền lãi, nên bà đã phải sử dụng tài sản của gia đình để trả nợ cho bà H1 toàn bộ cả phần tiền nợ của bà Nguyễn Thị T.

Đến ngày 11/7/2022 bà và bà Nguyễn Thị T đã cùng nhau chốt sổ, xác định số tiền bà Nguyễn Thị T còn nợ bà là 530.500.000 đồng nhưng bà làm tròn thành 530.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị T đã viết xác nhận nợ số tiền 530.000.000 đồng tại sổ ghi chép của bà.

Khi chốt sổ, bà và bà Nguyễn Thị T đã biết rõ trong 530.000.000 đồng này có 360.000.000 đồng tiền bà Nguyễn Thị T vay ngày 27/4/2022 và 154.500.000 đồng là một nửa của số tiền 309.000.000 đồng vay bà H1 mua mã 5 vạn và 7 vạn 2 tiền S với ông S ông Q, còn lại 15.500.000 đồng là bà Nguyễn Thị T nợ bà từ những lần mua bán trước được cộng dồn lại.

Sau khi chốt nợ, vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Minh Th đã hứa trả nợ dần cho bà, cụ thể mỗi tháng trả 5.000.000 đồng tiền gốc và 5.300.000 đồng tiền lãi, tổng là 10.300.000 đồng/tháng. Tuy nhiên sau đó vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Minh Th không trả được nợ như đã hứa, cụ thể đã trả được 5 lần như sau:

Lần 1: Ngày 01/11/2022 trả 10.480.000 đồng (gồm 5.000.000 đồng nợ gốc và 5.480.000 đồng tiền lãi).

Lần 2: Ngày 01/12/2022 trả 8.000.000 đồng (gồm 5.000.000 đồng nợ gốc và 3.000.000 đồng tiền lãi).

Lần 3: Ngày 02/01/2023 trả 10.300.000 đồng (gồm 5.000.000 đồng nợ gốc và 5.300.000 đồng tiền lãi).

Lần 4: Ngày 19/02/2023 trả được 5.000.000 đồng, tính vào nợ gốc.

Lần 5: Ngày 14/3/2023 trả được 5.000.000 đồng, tính vào nợ gốc.

Tổng đã trả được là 38.780.000đ, trong đó có 25.000.000đ tiền nợ gốc và 13.780.000đ tiền lãi. Như vậy đến nay vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Minh Th còn nợ bà số tiền gốc là 505.000.000đ và tiền lãi còn thiếu từ ngày 11/7/2022

đến nay, với mức lãi hai bên thỏa thuận là 12%/năm. Bà đã nhiều lần đôn đốc nhưng không thanh toán.

Nay bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Minh Th phải trả cho bà số tiền nợ gốc còn lại là 505.000.000đ; tiền lãi từ ngày 11/7/2022 đến 14/3/2023 chưa trả đủ, nay bà không yêu cầu trả tiếp, bà chỉ yêu cầu trả tiền lãi tính từ ngày 15/3/2023 đến hôm nay, với mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng với số tiền lãi là 27.532.876 đồng. Sau khi trả xong nợ, bà sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản tự khai đề ngày 05/7/2023, những lời trình bày tiếp theo và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị H có quen biết nhau từ trước, do trước đây chồng bà làm lái xe chở hàng cho gia đình bà Nguyễn Thị H. Ông Võ Văn Q bà có quen biết từ trước do cùng làm ăn kinh doanh; ông Nguyễn Quốc S là bạn ông Q, do ông Q giới thiệu, ông S, ông Q cùng sống trong Sài Gòn và cùng kinh doanh chung, bà không biết địa chỉ cư trú cụ thể của ông S, ông Q. Còn bà Đào Thị M1 (tức Đào Thị M1) là bạn đồng niên với bà và có quen biết nhau từ trước.

Tháng 4 năm 2022 bà và bà Nguyễn Thị H bắt đầu kinh doanh chung bằng hình thức mua, bán tiền S Quốc. Do không có tiền mặt nên ngày 26/4/2022 vợ chồng bà đã đưa cho bà Nguyễn Thị H bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình để làm tin vay bà Nguyễn Thị H 300.000.000 đồng cùng kinh doanh. Ngày 26/4/2022 bà Nguyễn Thị H đã chuyển khoản số tiền này qua số tài khoản của con gái bà.

Cả hai cùng mua bán ngoại tệ chung vài lần, với nhiều mã tiền khác nhau, nay bà không nhớ rõ từng mã tiền và từng lần kinh doanh. Lần cuối là ông Nguyễn Quốc S bán mã 5 vạn và mã 7 vạn 2, khi ông Nguyễn Quốc S chuyển tiền S Quốc cho bà M1 xong, bà M1 bị khóa tài khoản không có tiền trả nên bà và bà Nguyễn Thị H cũng dừng kinh doanh chung. Hai mã 5 vạn và 7 vạn 2 nhận sau cùng, bà Nguyễn Thị H đã vay tiền của bà H1 chuyển trả ông Nguyễn Quốc S tổng là 309.000.000 đồng, còn nợ ông Nguyễn Quốc S 130.000.000 đồng. Sau đó, bà và bà Nguyễn Thị H đã nhiều lần gặp, yêu cầu bà M1 trả tiền nhưng bà M1 vẫn không trả. Từ khi dừng kinh doanh, vợ chồng bà vẫn trả tiền lãi cho bà Nguyễn Thị H với mức lãi suất là 1500 đồng/1 triệu/1 ngày, tổng tiền lãi trả hàng tháng là 13.500.000 đồng, vợ chồng bà đã trả lãi đến tháng 9/2022, mỗi lần đều trả bằng tiền mặt, không lập giấy tờ, sổ sách gì.

Ngày 11/7/2022 bà Nguyễn Thị H đã tự cộng sổ sách và yêu cầu bà viết xác nhận còn nợ bà Nguyễn Thị H 530.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H đã tự cộng T số tiền là 230.000.000 đồng bà Nguyễn Thị H tự giao dịch với ông Nguyễn Quốc S mua mã 5 vạn và 7 vạn 2, không thông qua bà. Vì tin tưởng nhau do cùng làm ăn nên khi viết nhận nợ bà không tính toán lại. Bà khẳng định nội dung ghi nhận chốt số tiền nợ 530.000.000 đồng trong sổ của bà Nguyễn Thị H mà bà Nguyễn Thị H đã cung cấp cho Tòa án đúng là chữ viết

của bà, nội dung đó là do bà Nguyễn Thị H ép bà viết theo nội dung bà Nguyễn Thị H đã viết trước đó.

Sau khi chốt nợ, vợ chồng bà vẫn trả tiền gốc, lãi hàng tháng cho bà Nguyễn Thị H, mỗi tháng trả 10.300.000 đồng, trong đó có 5.000.000 đồng nợ gốc và 5.300.000 đồng tiền lãi và đã trả được 5 lần gồm:

Lần 1: Ngày 01/11/2022 trả 10.480.000 đồng;

Lần 2: Ngày 01/12/2022 trả 8.000.000 đồng;

Lần 3: Ngày 02/01/2023 trả 10.300.000 đồng;

Lần 4: Ngày 19/02/2023 trả 5.000.000 đồng;

Lần 5: Ngày 14/3/2023 trả 5.000.000 đồng.

Từ tháng 4 năm 2023 đến nay, do khó khăn bà không thanh toán được nên bà Nguyễn Thị H khởi kiện. Nay bà Nguyễn Thị H yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền chốt ngày 11/7/2022 trừ tiền gốc đã trả của 5 lần trước đó, còn lại là 505.000.000 đồng bà không đồng ý, bà chỉ chấp nhận trả cho bà Nguyễn Thị H 300.000.000 đồng như thỏa thuận vay ban đầu. Số tiền còn lại 230.000.000 đồng là do bà Nguyễn Thị H tự làm riêng với ông Nguyễn Quốc S, không liên quan đến bà nên bà không chịu trách nhiệm.

Với số tiền lãi 27.532.876 đồng bà Nguyễn Thị H yêu cầu trả, bà không chấp nhận vì hiện bà không có khả năng thanh toán. Còn việc áp lãi xuất 10%/năm và thời gian tính lãi từ ngày 15/3/2023 bà đồng ý.

Đối với yêu cầu độc lập của bà với bà Đào Thị M1, nay bà giữ nguyên ý kiến, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị bà Nguyễn Thị H trả lại cho vợ chồng bà.

Tại bản tự khai đề ngày 05/7/2023 và các lời khai tiếp theo, bị đơn ông Đỗ Minh Th trình bày: Khi đặt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H để vay 300.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T làm ăn chung, ông có biết và cùng đồng ý. Còn việc làm ăn chung giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T do hai bà tự thực hiện, ông không được tham gia. Việc trả tiền cho bà Nguyễn Thị H mỗi tháng 5.000.000 đồng tiền gốc và 5.300.000 đồng tiền lãi ông có biết và đồng ý cùng bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị H, còn tiền thì do bà Nguyễn Thị T trực tiếp mang trả. Nay ông cũng nhất trí với ý kiến bà Nguyễn Thị T đã trình bày, ông chỉ chấp nhận trả cho bà Nguyễn Thị H 300.000.000 đồng, còn lại 230.000.000 đồng không đồng ý trả, đề nghị bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T khởi kiện bà Đào Thị M1 để lấy lại. Tiền lãi bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông không đồng ý vì không có khả năng.

Tại bản tự khai đề ngày 27/6/2023 và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Xuân G và người đại diện theo uỷ quyền của ông Mai Xuân G trình bày: Nhất trí với toàn bộ ý kiến trình bày và đề nghị của bà Nguyễn Thị H. Số tiền bà Nguyễn Thị H cho bà Nguyễn Thị T vay là của chung vợ chồng, do ông và bà Nguyễn Thị H đi vay của bà H1 về cho vợ chồng bà Nguyễn

Thị T, ông Đỗ Minh Th vay để làm ăn chung, hiện ông và bà Nguyễn Thị H đã thanh toán xong cho bà H1 số tiền này, nên ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện mà bà Nguyễn Thị H đã nêu.

Tại phần tranh luận, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị H, luật sư Chu Thị Nguyễn P phát biểu tranh luận: Việc làm ăn chung giữa bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị T là có thật, việc chốt nợ giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T ngày 11/7/2022 là thực tế và khách quan, vì khi không tiếp tục cùng làm ăn chung nên đã cùng nhau cộng sổ sách và chốt nợ với nhau là đúng và cần thiết, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ còn lại là 505.000.000 đồng là có căn cứ; số tiền lãi, mức lãi và mốc thời gian tính lãi nguyên đơn đưa ra là phù hợp quy định của pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Xuân G nhất trí với ý kiến tranh luận của người đại diện theo uỷ quyền, không có ý kiến tranh luận bổ sung.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị T, ông Đỗ Tiến C phát biểu tranh luận: Căn cứ nội dung các tin nhắn giữa bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị T xác định, ngày 26/4/2022 có 01 mã chuyển số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản của con gái bà Nguyễn Thị T, nội dung này bà Nguyễn Thị T thừa nhận. Còn ngày 27/4/2022 có 2 mã chuyển tiền tổng là 360.000.000 đồng do bà H1 chuyển cho ông Nguyễn Quốc S. Chữ viết tay của bà Nguyễn Thị T viết tại sổ của bà Nguyễn Thị H ngày 11/7/2022 xác nhận nợ 530.000.000 đồng là tiền nợ trong quá trình làm ăn, giao dịch giữa các bên, thể hiện đến thời điểm 11/7 bà Nguyễn Thị T còn nợ bà Nguyễn Thị H là 530.000.000 đồng chứ không phải ngày 11/7/2022 bà Nguyễn Thị H cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền này. Ngày 11/7/2022 bà Nguyễn Thị T không nhận khoản tiền nào của bà Nguyễn Thị H. Việc xác nhận nợ ngày 11/7/2022 giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T là giả tạo, che dấu việc nợ tiền góp vốn làm ăn chung giữa 2 người. Căn cứ Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giao dịch ngày 11/7/2022 là vô hiệu, bà Nguyễn Thị T chấp nhận trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 300.000.000 đồng trong tổng số 530.000.000 đồng đã nhận nợ ngày 11/7/2022, còn 230.000.000 đồng đề nghị bà Nguyễn Thị H tách ra khởi kiện trong vụ án khác. Bị đơn bà Nguyễn Thị T nhất trí với ý kiến tranh luận của người đại diện theo uỷ quyền, không có ý kiến tranh luận bổ sung.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thụ lý vụ án; xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp; thực hiện thu thập tài liệu chứng cứ; tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định; đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn theo quy định; tuy nhiên Toà án chưa thông báo kết quả phiên họp ngày 08/9/2023 cho đương sự vắng mặt. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về

thành phần, trình tự thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án từ khi khai mạc phiên tòa đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án. Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của thư ký tại phiên toà. Cơ bản các đương sự đều đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định. Tuy nhiên bị đơn ông Đỗ Minh Th chấp hành chưa đúng quy định pháp luật, cụ thể: Ông Đỗ Minh Th vắng mặt tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải ngày 08/9/2023 và vắng mặt tại phiên toà không có lý do.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 357; 436; 466; 468; 469 của Bộ luật Dân sự và căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Minh Th liên đới có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 505.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/3/2023 đến ngày xét xử 30/9/2023 là 199 ngày theo mức lãi xuất 10%/năm.

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Minh Th giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 143915 do Ủy ban nhân dân thành phố Lạng Sơn cấp ngày 03/8/2012 đứng tên ông Đỗ Minh Th, bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 461, tờ bản đồ số 18, diện tích 176,5m^2, địa chỉ tại thôn S Cấp, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Minh Th không trả số tiền gốc, lãi nêu trên thì phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Những yêu cầu, kiến nghị, khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về việc vắng mặt đương sự: Đồng bị đơn ông Đỗ Minh Th vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T (vợ ông Đỗ Minh Th) có mặt cho biết, ông Đỗ Minh Th do sức khỏe nên không tham gia phiên tòa được nhưng cũng không có đơn xin vắng mặt hoặc xin hoãn phiên tòa. Xét thấy, phiên tòa được mở lần này là lần thứ 2, bị đơn ông Đỗ Minh Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Một trong số người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T là ông Phạm Văn X vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Đỗ Minh Th và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa các đương sự phát sinh từ giao dịch dân sự là cho nhau vay tiền, với mục đích để cùng mua bán ngoại tệ chung và cả hai đều không có đăng ký kinh doanh. Căn cứ khoản 3

Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[3] Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự, bị đơn là cá nhân hiện cư trú, sinh sống trên địa bàn thành phố Lạng Sơn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

[4] Về yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th đều thừa nhận có được vay tiền của bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị T cũng thừa nhận chữ viết xác nhận chốt số tiền nợ 530.000.000 đồng trong sổ bà Nguyễn Thị H ngày 11/7/2022 đúng là do bà viết nhận nợ; đồng thời bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th đều thừa nhận, sau khi chốt nợ đã trả được 5 tháng tiền gốc, lãi cho bà Nguyễn Thị H, số tiền trả từng lần giống như bà Nguyễn Thị H đã khai, như vậy xác định bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th đã trả tiếp được cho bà Nguyễn Thị H 25.000.000 đồng tiền gốc và 13.780.000 đồng tiền lãi.

[4.2] Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H xác định trừ 25.000.000 đồng tiền gốc, nay số nợ gốc còn lại là 505.000.000 đồng yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th cùng có trách nhiệm trả. Bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th chỉ chấp nhận trả 300.000.000 đồng theo thỏa thuận vay ban đầu vì cho rằng số tiền còn lại là do bà Nguyễn Thị H tự kinh doanh riêng, nhưng bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh khoản tiền đó là do bà Nguyễn Thị H tự làm riêng.

[4.3] Căn cứ lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ đã thu thập và đối chiếu với các nội dung tin nhắn mà bà Nguyễn Thị H cung cấp, thấy rằng: Bà Nguyễn Thị T thừa nhận, ngày 26/4/2022 có được nhận của bà Nguyễn Thị H 300.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị H cũng thừa nhận số tiền vay ngày 26/4/2022 bà Nguyễn Thị T đã trả cho bà xong (từ khoản 720.000.000 đồng hai người làm ăn trước đó với cháu My). Tiếp đến ngày 27/4/2022 bà Nguyễn Thị H đã thông qua bà H1 chuyển tiếp cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền 360.000.000 đồng và bà H1 đã chuyển khoản cho ông Nguyễn Quốc S theo như bà Nguyễn Thị T yêu cầu. Nội dung này được thể hiện trên 2 tin nhắn hình ảnh sao kê chuyển tiền mà bà Nguyễn Thị H cung cấp, thể hiện bà H1 là người chuyển khoản cho ông Nguyễn Quốc S, trong nội dung chuyển tiền bà H1 đã ghi *"e huong ct ho hue"*; hơn nữa, số tiền 360.000.000 đồng này cũng phù hợp với tin nhắn mà bà Nguyễn Thị T nhắn cho bà Nguyễn Thị H sau này, với nội dung như *"tại vì ông đấy vay em 360 rồi"*, *"mà anh Q vay em 360 t";* đồng thời cũng phù hợp với nội dung tin nhắn của ông S, ông Q gửi cho bà Nguyễn Thị T *"Tiền mượn của em không có dính dáng gì trong sáu cái mã đó Cho nên em cũng không phải lo lắng cái gì hết...tiền của em là tiền của em mượn là trả không ảnh hưởng gì sáu cái mã đó hết...không bao giờ để em phải lo lắng điều gì hết."* (tin nhắn này do bà Nguyễn Thị T chuyển tiếp cho bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H cung cấp

trong hồ sơ). Như vậy có căn cứ xác định ngày 27/4/2022 bà Nguyễn Thị H đã cho bà Nguyễn Thị T vay tiếp số tiền 360.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị T lại cho ông S, ông Q vay là có căn cứ.

[4.4] Còn số tiền 154.500.000 đồng bà Nguyễn Thị H khai là một nửa của khoản 309.000.000 đồng bà Nguyễn Thị H đã vay bà H1 về trả cho ông S, ông Q khi mua mã 5 vạn và 7 vạn 2 tiền S Quốc mà bà Nguyễn Thị T không thừa nhận là tiền làm ăn chung. Căn cứ trên nội dung tin nhắn điện thoại mà bà Nguyễn Thị T nhắn cho bà Nguyễn Thị H ngày 08/5/2022 có nội dung thể hiện bà Nguyễn Thị T bảo bà Nguyễn Thị H chuẩn bị tiền để thanh toán mua 2 mã tiền S là 5 vạn và 7 vạn 2 với ông S, ông Q như: *"chị ơi hôm nay bảo nó chuyển sớm cho mình đi", "Nó bảo chuyển 5 v cho mình nữa đấy", "sáng mai chị chuẩn bị sớm cho em một mã 7v2 chị nhé"*; nội dung này cũng phù hợp với 2 chứng từ chuyển tiền từ bà H1 sang ông Nguyễn Quốc S vào ngày 08 và 09 tháng 5 năm 2022 và trên sao kê chuyển tiền bà H1 có ghi *"e huong ct ho hue"* và *"huong ct hue vay"*; đồng thời căn cứ trên tin nhắn hình ảnh mà ông S, ông Q gửi cho bà Nguyễn Thị T ngày 08/5/2022 chính là hình ảnh ông S, ông Q đã chuyển 2 mã tiền S là 5 vạn và 7 vạn 2 cho bà Đào Thị M1, bà Nguyễn Thị T đã chuyển tiếp tin nhắn này cho bà Nguyễn Thị H biết, (thể hiện tại các BL: 396, 400, 418). Ngoài ra còn nhiều nội dung tin nhắn khác mà bà Nguyễn Thị T nhắn cho bà Nguyễn Thị H thể hiện bà Nguyễn Thị T biết rất rõ về hai mã tiền 5 vạn và 7 vạn 2 và đây là mã tiền mà các bà cùng mua chung của ông S, ông Q để bán cho Đào Thị M1.

[4.5] Còn 16.000.000 đồng trong tổng số tiền hai bên đã chốt nợ ngày 11/7/2022, bà Nguyễn Thị H xác định là khoản tiền được cộng dồn từ các lần làm ăn trước bà Nguyễn Thị T còn nợ chưa trả cho bà. Tổng số nợ phải là 530.500.000 đồng nhưng bà Nguyễn Thị H tính tròn là 530.000.000 đồng. Khoản tiền này bà Nguyễn Thị T đã đồng ý nên bà Nguyễn Thị T đã ký xác nhận chốt số tiền nợ là 530.000.000 đồng vào ngày 11/7/2022, như vậy có thể thấy bà Nguyễn Thị T biết và đồng ý về số tiền này.

[4.6] Bị đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng ngày 11/7/2022 bị bà Nguyễn Thị H ép viết nội dung chốt nợ 530.000.000 đồng. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị T cũng lại thừa nhận là sau khi chốt nợ, hàng tháng bà và ông Đỗ Minh Th vẫn thanh toán một phần tiền gốc, lãi cho bà Nguyễn Thị H và hai bên còn thừa nhận được cùng nhau lên nhà bà Đào Thị M1 để đòi tiền, đồng thời trên nội dung tin nhắn của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T thể hiện hai người vẫn thường xuyên nhắn tin qua lại trao đổi và động viên lẫn nhau do bị mất mát trong kinh doanh; hơn nữa tại phiên toà bà Nguyễn Thị T khẳng định khi chốt nợ và cho đến nay bà hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn, không gặp khó khăn về nhận thức. Như vậy có thể thấy việc bà Nguyễn Thị T khai bị bà Nguyễn Thị H ép viết nội dung chốt nợ 530.000.000 đồng ngày 11/7/2022 là không có căn cứ.

[4.7] Tại bản tự khai, ông Đỗ Minh Th cho rằng ông chỉ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không phải là bị đơn trong vụ án, tuy nhiên căn cứ

đơn khởi kiện thấy rằng, bà Nguyễn Thị H khởi kiện cả bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th, nên xác định ông Đỗ Minh Th là bị đơn trong vụ án.

[4.8] Việc bà Nguyễn Thị H yêu cầu cả hai vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th cùng có trách nhiệm thanh toán nợ là có căn cứ bởi lẽ: Căn cứ lời khai của ông Đỗ Minh Th có trong hồ sơ thể hiện, khi bà Nguyễn Thị T cần tiền kinh doanh, ông là chồng có biết và chấp nhận cùng bà Nguyễn Thị T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng đặt cho bà Nguyễn Thị H giữ làm tin để bà Nguyễn Thị H cho bà Nguyễn Thị T vay tiền kinh doanh chung. Hơn nữa, sau khi bà Nguyễn Thị T chốt số tiền nợ 530.000.000 đồng, ông Đỗ Minh Th cũng biết và đã cùng bà Nguyễn Thị T trả nợ 5 tháng tiền gốc, lãi cho bà Nguyễn Thị H và việc kinh doanh của bà Nguyễn Thị T là vì mục đích tạo lập kinh tế chung cho gia đình, nên ông Đỗ Minh Th cùng phải có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị T để trả nợ cho bà Nguyễn Thị H.

[5] Từ những phân tích nêu trên có căn cứ cần chấp nhận yêu cầu đòi tiền nợ gốc của bà Nguyễn Thị H về số tiền 505.000.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 505.000.000 đồng.

[6] Về yêu cầu trả tiền lãi: Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi ý kiến về yêu cầu trả lãi, chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi kể từ ngày 15/3/2023 đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy đinh là 10%/năm. Tổng tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th trả là 27.532.876 đồng. Khoản tiền lãi còn thiếu kể từ ngày 11/7/2022 đến 14/3/2023, nay nguyên đơn không yêu cầu thanh toán. Xét thấy yêu cầu về khoản tiền nợ gốc của nguyên đơn được chấp nhận và mức lãi suất 10%/năm nguyên đơn đưa ra phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự, hơn nữa thời điểm tính lãi kể từ ngày 15/3/2023 tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T cũng chấp nhận về thời điểm tính lãi này. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu về việc trả tiền lãi của bà Nguyễn Thị H, buộc các đồng bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th phải có trách nhiệm thanh toán số tiền lãi tương ứng tính đến ngày hôm nay (30/9/2023) là 27.532.876 đồng cho nguyên đơn. Khoản tiền lãi từ thời điểm chốt nợ 11/7/2022 đến ngày 14/3/2023 bị đơn thanh toán còn thiếu, nay nguyên đơn không yêu cầu trả, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với đơn yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị T nộp trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu bà Nguyễn Thị T cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ cho yêu cầu độc lập, nhưng bà Nguyễn Thị T không cung cấp được và sau đó bà Nguyễn Thị T có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết mà sẽ yêu cầu trong vụ án khác, do vậy Tòa án không xem xét. Nội dung này các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án

phí đã nộp. Buộc đồng bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th cùng phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định tại Điều 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357; 436; 466; 468; 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc đồng bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 505.000.000 đồng và 27.532.876 đồng tiền lãi tính đến ngày 30/9/2023. Tổng cả gốc và lãi là 532.532.876 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Minh Th cùng có trách nhiệm nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 25.301.315 đồng để sung ngân sách nhà nước. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 12.880.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0000010 ngày 09/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP Lạng Sơn, T. Lạng Sơn;
- Chi cục THADS TP Lạng Sơn, T. Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thanh